

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 10 KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
1	100014	Đào Niê Thiên Anh	10C01	014		007	009		
2	100047	An Gia Bảo	10C01	007		009	005		
3	100058	Bùi Hoàng Biển	10C01	017		006	009		
4	100060	Hoàng Trọng Bình	10C01	019		008	011		
5	100076	Lê Thị Mỹ Chi	10C01	015		007	006		
6	100077	Nguyễn Quỳnh Chi	10C01	016		008	007		
7	100086	H' Diêm-Niê	10C01	005		001	013		
8	100089	Lê Thị Hạnh Dung	10C01	008		002	001		
9	100091	Phạm Thị Thùy Dung	10C01	010		004	003		
10	100106	Nguyễn Mạnh Đạt	10C01	005		010	014		
11	100107	Nguyễn Thế Đạt	10C01	006		001	001		
12	100124	Lê Duy Hải	10C01	002		009	011		
13	100136	Đào Gia Hân	10C01	014		003	003		
14	100147	Đào Chí Hiếu	10C01	005		007	012		
15	100183	Vũ Đức Thiên Hương	10C01	019		005	006		
16	100205	Đào Nguyễn Trung Kiên	10C01	001		006	006		
17	100228	Võ Thủy Linh	10C01	003		007	006		
18	100230	Ngô Thị Loan	10C01	005		008	007		
19	100259	H Lê A Mlô	10C01	012		001	010		
20	100260	H Na Ly Mlô	10C01	013		002	011		
21	100274	Ngô Bắc Nam	10C01	006		007	007		
22	100279	Bùi Khánh Ngọc	10C01	011		010	010		
23	100312	Nguyễn Thị Yến Nhi	10C01	003		007	005		
24	100327	H Khuyết Niê	10C01	017		004	001		
25	100347	Huỳnh Nhật Phi	10C01	017		010	013		
26	100351	Trịnh Hải Phong	10C01	001		003	003		
27	100363	Trần Duy Quang	10C01	013		010	012		
28	100369	Đặng Như Quỳnh	10C01	018		003	001		
29	100394	Phạm Văn Thắng	10C01	003		002	003		
30	100401	Trần Nguyễn Hoài Thu	10C01	009		006	007		
31	100449	Lê Tuấn Tú	10C01	017		008	011		
32	100450	Mlô Thanh Tú	10C01	018		009	012		
33	100465	Nguyễn Ngọc Thục Uyên	10C01	013		005	008		
34	100481	Đinh Thị Kiều Vy	10C01	009		005	002		
35	100496	Lê Thị Hải Yến	10C01	004		003	012		
36	100044	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	10C02	004	010	007	004		
37	100051	Nguyễn Đình Quân Bảo	10C02	010	012	002	006		
38	100061	Lê Nhất Ánh Bình	10C02	020	007	009	012		
39	100072	Bùi Yến Chi	10C02	011	002	005	004		
40	100080	Trần Phạm Thùy Chi	10C02	019	007	009	009		
41	100099	Phạm Nguyễn Đăng Dương	10C02	018	004	006	009		
42	100140	Phan Trần Gia Hân	10C02	018	006	004	005		
43	100142	Vũ Hoàng Gia Hân	10C02	020	007	005	007		
44	100153	Tạ Minh Hiếu	10C02	010	012	010	002		
45	100156	Nguyễn Duy Hòa	10C02	013	003	003	005		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
46	100161	Trương Khánh Hoàng	10C02	017	006	006	009		
47	100178	Lao Nguyễn Gia Hưng	10C02	014	006	001	003		
48	100196	Sầm Duy Khánh	10C02	012	004	010	013		
49	100215	Dương Hà Linh	10C02	010	007	002	013		
50	100236	Trần Văn Luận	10C02	010	007	002	011		
51	100257	H - Kha Rôn Mlô	10C02	010	010	010	008		
52	100273	Lộc Văn Nam	10C02	005	003	006	006		
53	100286	Phạm Trần Khánh Ngọc	10C02	018	001	005	002		
54	100290	Đào Lê Trung Nguyên	10C02	001	003	006	004		
55	100305	Lê Hồ Yến Nhi	10C02	016	012	005	001		
56	100346	Võ Ngọc Thành Phát	10C02	016	005	009	012		
57	100356	Nguyễn Trường Phúc	10C02	006	011	006	007		
58	100362	Hoàng Thị Phương	10C02	012	002	009	011		
59	100375	Nguyễn Hoàng Sơn	10C02	004	008	005	005		
60	100402	Trần Thị Hà Thu	10C02	010	009	007	008		
61	100436	Trần Nguyễn Bảo Trân	10C02	004	004	009	001		
62	100438	Nguyễn Bùi Hữu Trí	10C02	006	006	001	003		
63	100440	Trần Hoàng Trí	10C02	008	008	002	004		
64	100447	Đào Văn Anh Tú	10C02	015	002	006	009		
65	100463	Đinh Phương Uyên	10C02	011	012	003	006		
66	100466	Nguyễn Thúy Vân	10C02	014	002	006	009		
67	100491	Trịnh Nguyễn Hà Vy	10C02	019	003	010	008		
68	100008	Nguyễn Kim An	10C03	008	007	003	004		
69	100009	Nguyễn Thị Kiều An	10C03	009	008	004	005		
70	100053	Nguyễn Ngọc Bảo	10C03	012	002	003	007		
71	100059	Dương Quốc Bình	10C03	018	006	007	010		
72	100064	Đoàn Văn Cảnh	10C03	003	008	001	014		
73	100084	Trần Văn Cường	10C03	003	009	010	012		
74	100090	Lê Thị Mỹ Dung	10C03	009	012	003	002		
75	100103	Nguyễn Doãn Khánh Đan	10C03	002	008	009	012		
76	100109	Trần Văn Định	10C03	008	010	003	002		
77	100154	Vũ Chí Hiếu	10C03	011	001	001	003		
78	100155	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	10C03	012	002	002	004		
79	100164	Lê Văn Hùng	10C03	020	008	007	011		
80	100179	Phạm Trương Thành Hưng	10C03	015	007	002	004		
81	100185	Đặng Duy Khang	10C03	001	008	007	007		
82	100204	Bùi Xuân Kiên	10C03	020	011	005	005		
83	100208	Đoàn Tấn Kiệt	10C03	004	001	008	009		
84	100211	Nguyễn Tùng Lâm	10C03	006	003	009	010		
85	100216	Đỗ Khánh Linh	10C03	011	008	003	014		
86	100234	Nguyễn Văn Long	10C03	008	005	010	009		
87	100241	Đào Thị Ngọc Mai	10C03	015	010	003	014		
88	100271	Nguyễn Hoài Phương Na	10C03	003	001	005	005		
89	100277	Lê Đức Nghĩa	10C03	009	006	009	009		
90	100281	Hồ Thị Bảo Ngọc	10C03	013	008	001	012		
91	100282	Lê Trần Bảo Ngọc	10C03	014	009	002	013		
92	100293	Nguyễn Phúc Nguyên	10C03	004	005	008	007		
93	100315	Vũ Phạm Quỳnh Nhi	10C03	006	004	008	007		
94	100319	Bùi Nguyễn Gia Như	10C03	010	008	001	010		
95	100352	Lê Đại Phú	10C03	002	008	004	004		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
96	100377	Nguyễn Tuấn Tài	10C03	006	009	007	006		
97	100386	Nguyễn Võ Minh Thành	10C03	015	001	010	012		
98	100387	Phạm Hà Công Thành	10C03	016	002	001	013		
99	100395	Trần Hậu Thắng	10C03	004	006	003	004		
100	100429	Nguyễn Thị Trang	10C03	017	001	006	010		
101	100437	Lê Thanh Trí	10C03	005	005	010	002		
102	100442	Đặng Thị Phương Trinh	10C03	010	010	004	006		
103	100448	Hàn Thái Tú	10C03	016	003	007	010		
104	100464	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	10C03	012	001	004	007		
105	100484	Nguyễn Thị Tường Vy	10C03	012	010	007	005		
106	100494	Hồ Việt Xuân	10C03	002	005	002	011		
107	100020	Lê Đình Hoàng Anh	10C04	020	003	001	001		
108	100032	Nguyễn Tuấn Anh	10C04	012	005	005	009		
109	100056	Trần Trương Quốc Bảo	10C04	015	005	004	008		
110	100074	Đỗ Thùy Chi	10C04	013	004	006	005		
111	100101	Đặng Quốc Đại	10C04	020	006	007	010		
112	100113	Khúc Đặng Thiện Đức	10C04	012	002	005	004		
113	100116	Hoàng Thị Quỳnh Giang	10C04	015	004	007	007		
114	100119	Trần Thị Ty Gòn	10C04	017	005	008	009		
115	100144	Mai Vũ Hiệp	10C04	002	008	006	009		
116	100151	Nguyễn Đăng Hiếu	10C04	008	010	009	001		
117	100158	Đỗ Trọng Hoàng	10C04	015	004	004	007		
118	100165	Phạm Hùng	10C04	001	009	008	012		
119	100167	Hồ Trần Gia Huy	10C04	003	011	009	013		
120	100199	Nông Duy Khoa	10C04	015	006	001	001		
121	100203	Nguyễn Việt Khôi	10C04	019	010	004	004		
122	100212	Phạm Nguyễn Gia Lâm	10C04	007	004	010	011		
123	100222	Mai Gia Linh	10C04	017	011	005	003		
124	100233	Nguyễn Văn Long	10C04	007	004	009	008		
125	100235	Trần Văn Long	10C04	009	006	001	010		
126	100252	Phan Tuệ Minh	10C04	005	006	007	004		
127	100256	Võ Anh Minh	10C04	009	009	009	007		
128	100276	Phạm Hoàng Nam	10C04	008	005	008	008		
129	100285	Phạm Thị Bích Ngọc	10C04	017	012	004	001		
130	100291	Hoàng Trọng Nguyên	10C04	002	004	007	005		
131	100294	Trương Thị Thảo Nguyên	10C04	005	006	009	008		
132	100296	Lê Sỹ Nguyên	10C04	007	008	010	009		
133	100299	Nguyễn Long Nhật	10C04	010	009	002	011		
134	100317	Nguyễn Cẩm Nhung	10C04	008	006	009	008		
135	100333	H Zu Ny Niê	10C04	003	010	005	006		
136	100344	Đinh Tấn Phát	10C04	014	003	008	011		
137	100350	Phạm Đình Phong	10C04	020	007	002	002		
138	100354	Nguyễn Công Phúc	10C04	004	009	005	006		
139	100368	Nguyễn Phạm Quỳnh Quyên	10C04	017	004	002	014		
140	100381	Trần Thị Minh Tâm	10C04	010	011	009	008		
141	100399	Nguyễn Sỹ Thịnh	10C04	007	008	004	006		
142	100407	Hà Thị Phương Thủy	10C04	015	011	009	011		
143	100432	Lê Ngọc Bảo Trâm	10C04	020	002	007	013		
144	100446	Phan Bùi Thành Trung	10C04	014	001	005	008		
145	100455	Nguyễn Anh Tuấn	10C04	003	008	001	014		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
146	100459	Trần Thanh Tuyền	10C04	007	010	002	003		
147	100483	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10C04	011	009	006	004		
148	100489	Trần Nguyễn Tường Vy	10C04	017	002	008	007		
149	100492	Võ Thị Khánh Vy	10C04	020	004	001	009		
150	100002	Đặng Ngọc Bình An	10C05	002	001	001	002		
151	100006	Nguyễn Đặng Minh An	10C05	006	005	002	003		
152	100011	Trương Công Việt An	10C05	011	010	005	006		
153	100012	Trương Trần Mỹ An	10C05	012	011	006	007		
154	100015	Đặng Đào Quỳnh Anh	10C05	015	012	008	010		
155	100016	Đoàn Hoàng Trúc Anh	10C05	016	001	009	011		
156	100019	Lâm Thị Ngọc Anh	10C05	019	002	010	014		
157	100036	Trần Tuấn Anh	10C05	016	007	006	012		
158	100065	Cao Thị Tuyết Châu	10C05	004	009	002	001		
159	100068	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	10C05	007	010	004	003		
160	100092	Hà Phú Dũng	10C05	011	001	005	004		
161	100102	Lê Quốc Đại	10C05	001	007	008	011		
162	100112	Hà Phú Đức	10C05	011	001	004	003		
163	100115	Nguyễn Lê Minh Đức	10C05	014	003	006	006		
164	100126	Vũ Văn Hải	10C05	004	010	010	012		
165	100134	Vương Nguyễn Thúy Hằng	10C05	012	002	002	002		
166	100150	Hoàng Minh Hiếu	10C05	007	009	008	014		
167	100160	Trần Văn Hoàng	10C05	016	005	005	008		
168	100186	Nguyễn Việt Khang	10C05	002	009	008	008		
169	100187	Trần Văn Khang	10C05	003	010	009	009		
170	100200	Dương Đình Minh Khôi	10C05	016	007	002	002		
171	100201	Dương Minh Khôi	10C05	017	008	003	003		
172	100206	Nguyễn Trung Kiên	10C05	002	012	007	007		
173	100213	Phạm Thị Tuyết Liên	10C05	008	005	001	012		
174	100250	Nguyễn Quang Minh	10C05	003	004	005	002		
175	100251	Phạm Nhật Minh	10C05	004	005	006	003		
176	100255	Trần Đức Minh	10C05	008	008	008	006		
177	100269	Trương Thị Trà My	10C05	001	012	004	003		
178	100283	Nguyễn Bảo Ngọc	10C05	015	010	003	014		
179	100303	Đoàn Khánh Nhi	10C05	014	011	003	014		
180	100318	Nguyễn Hồng Nhung	10C05	009	007	010	009		
181	100349	Nguyễn Trung Phong	10C05	019	006	001	001		
182	100357	Phạm Thái Minh Phúc	10C05	007	012	007	008		
183	100372	Phạm Nông Quang Sáng	10C05	001	006	004	003		
184	100413	Lê Nguyễn Minh Thư	10C05	001	002	001	014		
185	100417	Phạm Nguyễn Ngọc Thương	10C05	005	005	002	002		
186	100418	Đoàn Thị Khánh Thy	10C05	006	006	003	003		
187	100425	Cao Duy Bảo Tín	10C05	013	009	004	008		
188	100428	Nguyễn Nữ Khánh Trang	10C05	016	012	005	009		
189	100441	Phạm Minh Triết	10C05	009	009	003	005		
190	100454	Lê Hoàng Tuấn	10C05	002	007	010	013		
191	100470	Ngô Ngọc Thảo Viên	10C05	018	004	009	010		
192	100472	Dương Nguyễn Thành Vinh	10C05	020	005	010	012		
193	100475	Hoàng Nhật Vũ	10C05	003	007	002	013		
194	100026	Nguyễn Hoài Anh	10C06	006		002		002	
195	100027	Nguyễn Hoàng Anh	10C06	007		003		003	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
196	100030	Nguyễn Phan Hoàng Anh	10C06	010		004		006	
197	100045	Huỳnh Thiên Ân	10C06	005		008		005	
198	100049	Cam Mậu Minh Trí Bảo	10C06	008		010		007	
199	100050	Ngô Văn Bảo	10C06	009		001		008	
200	100057	Võ Thị Ngọc Bích	10C06	016		005		012	
201	100062	Thái Triệu Bình	10C06	001		010		013	
202	100066	Đoàn Nguyễn Cẩm Châu	10C06	005		003		002	
203	100108	Phạm Thành Đạt	10C06	007		002		013	
204	100133	Trần Thị Minh Hằng	10C06	011		001		003	
205	100175	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10C06	011		010		012	
206	100181	Trần Quỳnh Hương	10C06	017		003		003	
207	100182	Trần Thị Quỳnh Hương	10C06	018		004		004	
208	100184	H Ly Di Niê Kdăm	10C06	020		006		005	
209	100218	Lại Nguyễn Ngọc Linh	10C06	013		004		008	
210	100223	Nguyễn Thùy Linh	10C06	018		006		012	
211	100248	Ngô Sỹ Thanh Minh	10C06	001		004		002	
212	100265	Y - Li Zu - Mlô	10C06	018		003		011	
213	100298	Đình Văn Nhật	10C06	009		001		012	
214	100304	Hoàng Thị Ái Nhi	10C06	015		004		003	
215	100307	Nguyễn Ngọc Nhi	10C06	018		006		005	
216	100322	Đàng H Thư Niê	10C06	012		002		001	
217	100323	H - Mân - Niê	10C06	013		003		002	
218	100335	H' Khánh - Niê	10C06	005		006		012	
219	100337	Y - Trần - Niê	10C06	007		007		001	
220	100359	Lê Nguyễn Hà Phương	10C06	009		008		013	
221	100367	Trương Minh Quân	10C06	016		001		005	
222	100376	Hồ Đức Tài	10C06	005		006		010	
223	100379	Nguyễn Đắc Nhân Tâm	10C06	008		008		012	
224	100400	Nguyễn Thị Kim Thoa	10C06	008		005		013	
225	100403	Chu Thị Mỹ Thuần	10C06	011		008		001	
226	100411	Trần Vân Thúy	10C06	019		010		008	
227	100433	Ngô Bảo Trâm	10C06	001		008		010	
228	100468	Vũ Thị Hồng Vân	10C06	016		007		001	
229	100469	Đàm Võ Ngọc Kiều Vi	10C06	017		008		002	
230	100474	Phạm Thành Vinh	10C06	002		001		005	
231	100477	An Nguyễn Tường Vy	10C06	005		003		007	
232	100480	Đình Bảo Vy	10C06	008		004		010	
233	100490	Trần Tường Vy	10C06	018		009		003	
234	100013	Bùi Thị Hà Anh	10C07	013			008	007	
235	100018	Đỗ Vũ Thế Anh	10C07	018			013	009	
236	100024	Nguyễn Hà Tuấn Anh	10C07	004			004	013	
237	100025	Nguyễn Hà Việt Anh	10C07	005			005	001	
238	100028	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	10C07	008			006	004	
239	100042	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10C07	002			002	003	
240	100078	Nguyễn Thị Kim Chi	10C07	017			008	009	
241	100094	Trịnh Văn Dũng	10C07	013			005	005	
242	100095	Bùi Đức Duy	10C07	014			006	006	
243	100130	Lê Thị Hằng	10C07	008			014	013	
244	100131	Nguyễn Thanh Hằng	10C07	009			001	001	
245	100145	Nguyễn Hoàng Hiệp	10C07	003			010	010	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
246	100146	Bùi Trung Hiếu	10C07	004			011	011	
247	100163	Mai Út Huệ	10C07	019			010	003	
248	100169	Nguyễn Gia Huy	10C07	005			014	006	
249	100192	Nguyễn Nam Khánh	10C07	008			012	010	
250	100224	Nguyễn Thùy Linh	10C07	019			004	013	
251	100254	Trần Đức Minh	10C07	007			005	005	
252	100258	H Dị Mlô	10C07	011			009	006	
253	100261	H Na Mi Mlô	10C07	014			012	007	
254	100262	H Như Anh Mlô	10C07	015			013	008	
255	100289	Vũ Thị Bảo Ngọc	10C07	020			003	008	
256	100320	Phạm Thị Quỳnh Như	10C07	011			011	013	
257	100328	H Li Za Niê	10C07	018			002	006	
258	100329	H Nha Niê	10C07	019			003	007	
259	100330	H Star La Niê	10C07	020			004	008	
260	100332	H Vũ Hội Niê	10C07	002			005	010	
261	100342	Y Thuân Niê	10C07	012			010	006	
262	100370	Nguyễn Hữu Sang	10C07	019			002	006	
263	100380	Nguyễn Thanh Tâm	10C07	009			007	013	
264	100383	Nguyễn Lê Minh Tân	10C07	012			010	002	
265	100388	Phạm Văn Thành	10C07	017			014	005	
266	100391	Phan Thị Thanh Thảo	10C07	020			002	008	
267	100406	Đỗ Thị Thùy	10C07	014			010	004	
268	100421	Nguyễn Phạm Nhã Thy	10C07	009			005	002	
269	100430	Tăng Thùy Trang	10C07	018			011	008	
270	100435	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10C07	003			014	012	
271	100456	Phạm Văn Anh Tuấn	10C07	004			001	007	
272	100458	Nguyễn Thị Bảo Tuệ	10C07	006			002	009	
273	100471	Phạm Quốc Việt	10C07	019			011	003	
274	100487	Phạm Thái Khánh Vy	10C07	015			006	001	
275	100017	Đỗ Phương Anh	10C08	017			012	008	
276	100023	Nguyễn Hà Diệp Anh	10C08	003			003	012	
277	100034	Phạm Quỳnh Anh	10C08	014			010	009	
278	100035	Phùng Thị Kiều Anh	10C08	015			011	010	
279	100038	Vũ Hà Anh	10C08	018			014	012	
280	100040	Vũ Thị Ngọc Anh	10C08	020			001	001	
281	100067	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	10C08	006			002	003	
282	100088	Huỳnh Thị Diệu	10C08	007			014	003	
283	100097	Ngô Thị Mỹ Duyên	10C08	016			008	008	
284	100149	Đỗ Văn Hiếu	10C08	006			013	012	
285	100157	Đào Trần Thái Hoàng	10C08	014			006	001	
286	100174	Trần Quang Huy	10C08	010			002	011	
287	100180	Nguyễn Thị Hồng Hương	10C08	016			005	002	
288	100197	Vũ Gia Khánh	10C08	013			014	001	
289	100207	Chu Tuấn Kiệt	10C08	003			008	004	
290	100217	Hoàng Thùy Linh	10C08	012			001	007	
291	100220	Lê Huỳnh Bảo Linh	10C08	015			002	010	
292	100227	Trịnh Phương Linh	10C08	002			005	003	
293	100237	Nguyễn Khánh Ly	10C08	011			012	006	
294	100243	Phan Ngọc Thanh Mai	10C08	017			001	011	
295	100266	Y Hoang Mlô	10C08	019			001	012	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
296	100267	Y Quốc Mlô	10C08	020			002	013	
297	100270	Vũ Hoàng My	10C08	002			004	001	
298	100280	Bùi Thị Bảo Ngọc	10C08	012			011	005	
299	100292	Nguyễn Hữu An Nguyên	10C08	003			006	009	
300	100301	Bùi Thị Yến Nhi	10C08	012			012	001	
301	100306	Nguyễn Hoàng Thảo Nhi	10C08	017			002	004	
302	100310	Nguyễn Thị Mai Nhi	10C08	001			003	008	
303	100313	Nguyễn Trần Uyển Nhi	10C08	004			006	010	
304	100324	H - Nhiệt - Niê	10C08	014			012	003	
305	100334	H' Diêm Niê	10C08	004			007	011	
306	100338	Y Duy Ny Niê	10C08	008			008	002	
307	100373	H - Ne Sil-mlô	10C08	002			004	008	
308	100385	Trần Thị Phương Thanh	10C08	014			011	004	
309	100390	Nguyễn Phạm Phương Thảo	10C08	019			001	007	
310	100398	Ngô Thiên Thịnh	10C08	006			005	012	
311	100404	Hoàng Minh Thuận	10C08	012			009	002	
312	100419	Hoàng Ngọc Bảo Thy	10C08	007			004	013	
313	100431	Lại Bảo Trâm	10C08	019			012	009	
314	100461	Lê Cao Cát Tường	10C08	009			004	011	
315	100482	Ngô Tường Vy	10C08	010			003	011	
316	100493	Đình Vỹ	10C08	001			010	004	
317	100497	Nguyễn Hải Yến	10C08	005			013	006	
318	100001	Chu Lưu Phúc An	10C09	001			001	001	
319	100022	Nguyễn Hà Anh	10C09	002			002	011	
320	100029	Nguyễn Mai Anh	10C09	009			007	005	
321	100031	Nguyễn Thị Lan Anh	10C09	011			008	007	
322	100037	Vũ Đức Anh	10C09	017			013	011	
323	100043	Trần Ngọc Ánh	10C09	003			003	004	
324	100063	H - Zuyên - Byã	10C09	002			013	001	
325	100081	Ngô Bá Chiến	10C09	020			010	011	
326	100082	Phan Thị Kim Cúc	10C09	001			011	012	
327	100096	Đỗ Đức Duy	10C09	015			007	007	
328	100104	Trần Bảo Đan	10C09	003			013	011	
329	100114	Lê Anh Đức	10C09	013			005	003	
330	100118	Phan Đình Giàu	10C09	016			008	004	
331	100120	H-hloañ-mlô	10C09	018			010	005	
332	100127	Nông Thị Hạnh	10C09	005			013	010	
333	100139	Nguyễn Vũ Ngọc Hân	10C09	017			004	007	
334	100141	Trần Phan Ngọc Hân	10C09	019			006	008	
335	100143	Bùi Thị Hiền	10C09	001			008	009	
336	100170	Nguyễn Gia Huy	10C09	006			001	007	
337	100189	Trần Duy Khanh	10C09	005			010	007	
338	100191	Nguyễn Gia Khánh	10C09	007			011	009	
339	100239	Đào Thị Lý	10C09	013			013	008	
340	100263	H Sen Mlô	10C09	016			014	009	
341	100297	Lương Ánh Nguyệt	10C09	008			010	011	
342	100302	Đào Yến Nhi	10C09	013			013	002	
343	100311	Nguyễn Thị Thảo Nhi	10C09	002			004	009	
344	100325	H Đê Nét Niê	10C09	015			013	004	
345	100326	H Giu Na Niê	10C09	016			014	005	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
346	100341	Y Ra Ken Niê	10C09	011			009	005	
347	100348	Đỗ Huy Phong	10C09	018			014	009	
348	100353	Nguyễn Văn Hồng Phú	10C09	003			005	010	
349	100358	Nguyễn Văn Quốc Phước	10C09	008			009	012	
350	100360	Lục Duy Phương	10C09	010			010	001	
351	100365	Nguyễn Thái Anh Quân	10C09	015			013	004	
352	100382	Vũ Thị Minh Tâm	10C09	011			009	001	
353	100409	Phạm Hoàng Thanh Thủy	10C09	017			012	006	
354	100410	Nguyễn Thanh Thúy	10C09	018			013	007	
355	100414	Nguyễn Hà Minh Thư	10C09	002			001	010	
356	100422	Bùi Thị Cẩm Tiên	10C09	010			006	003	
357	100423	Phạm Thị Bích Tiên	10C09	011			007	004	
358	100445	Võ Thị Thanh Trúc	10C09	013			007	003	
359	100462	Dương Hoàng Uyên	10C09	010			005	012	
360	100478	Bùi Đan Vy	10C09	006			014	008	
361	100479	Bùi Thị Kiều Vy	10C09	007			001	009	
362	100004	Nguyễn Bảo An	10C10	004	003			003	
363	100010	Phạm An An	10C10	010	009			006	
364	100039	Vũ Thanh Anh	10C10	019	008			013	
365	100052	Nguyễn Gia Bảo	10C10	011	001			009	
366	100079	Phạm Khánh Chi	10C10	018	006			010	
367	100085	Phạm Hoàng Ngọc Diễm	10C10	004	010			001	
368	100087	Bùi Ngọc Diệp	10C10	006	011			002	
369	100105	Hoàng Thành Đạt	10C10	004	009			012	
370	100110	Đào Minh Đức	10C10	009	011			001	
371	100125	Long Thanh Hải	10C10	003	009			009	
372	100132	Nguyễn Thị Thu Hằng	10C10	010	001			002	
373	100138	Nguyễn Gia Hân	10C10	016	005			006	
374	100168	Nguyễn Gia Huy	10C10	004	012			005	
375	100173	Phạm Văn Huy	10C10	009	003			010	
376	100176	Nguyễn Thị Như Huyền	10C10	012	004			013	
377	100188	Nguyễn Chí Khanh	10C10	004	011			006	
378	100195	Phạm Minh Khánh	10C10	011	003			013	
379	100198	Lương Văn Khiêm	10C10	014	005			002	
380	100214	Chu Thùy Linh	10C10	009	006			006	
381	100221	Lương Thị Phương Linh	10C10	016	010			011	
382	100225	Phan Khánh Linh	10C10	020	012			001	
383	100226	Trịnh Hoàng Linh	10C10	001	001			002	
384	100242	Phạm Lê Thanh Mai	10C10	016	011			010	
385	100264	H Su Lin Mlô	10C10	017	011			010	
386	100275	Nguyễn Đức Hoàng Nam	10C10	007	004			003	
387	100278	Trần Xuân Nghĩa	10C10	010	007			004	
388	100295	Lê Trí Nguyễn	10C10	006	007			010	
389	100308	Nguyễn Thị Bảo Nhi	10C10	019	001			006	
390	100309	Nguyễn Thị Hồng Nhi	10C10	020	002			007	
391	100331	H Truin Niê	10C10	001	009			009	
392	100340	Y Luân Niê	10C10	010	001			004	
393	100343	Y-zô Gân Niê	10C10	013	002			007	
394	100345	Lê Hữu Phát	10C10	015	004			008	
395	100371	Nguyễn Minh Sang	10C10	020	005			007	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
396	100378	Lại Vũ Trần Tâm	10C10	007	010			011	
397	100389	Thi Tất Thành	10C10	018	003			006	
398	100396	Lăng Đức Thiệu	10C10	005	007			011	
399	100439	Nguyễn Đức Trí	10C10	007	007			013	
400	100453	Lê Anh Tuấn	10C10	001	006			006	
401	100476	Trần Anh Vũ	10C10	004	008			006	
402	100488	Phùng Lê Khánh Vy	10C10	016	001			002	
403	100495	Bùi Như Ý	10C10	003	006			005	
404	100003	Lê Nguyễn Minh An	10C11	003	002			002	
405	100005	Nguyễn Bình An	10C11	005	004			004	
406	100007	Nguyễn Hiếu An	10C11	007	006			005	
407	100021	Ngô Phương Anh	10C11	001	004			010	
408	100041	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10C11	001	009			002	
409	100046	Nguyễn Tuấn Bách	10C11	006	011			006	
410	100054	Nguyễn Ngọc Bảo	10C11	013	003			010	
411	100069	Tạ Minh Châu	10C11	008	011			004	
412	100075	Lê Thị Hà Chi	10C11	014	005			008	
413	100083	Lộc Ngọc Cường	10C11	002	008			013	
414	100100	Vương Thị Ánh Dương	10C11	019	005			010	
415	100111	Đặng Minh Đức	10C11	010	012			002	
416	100152	Phùng Đức Hiếu	10C11	009	011			013	
417	100172	Phạm Quốc Huy	10C11	008	002			009	
418	100177	Đoàn Đại Thành Hưng	10C11	013	005			001	
419	100193	Nguyễn Tất Quang Khánh	10C11	009	001			011	
420	100194	Nguyễn Trần Gia Khánh	10C11	010	002			012	
421	100209	H - Ri Ta Krông	10C11	005	002			005	
422	100219	Lê Hoàng Phương Linh	10C11	014	009			009	
423	100229	Vũ Nhật Linh	10C11	004	002			004	
424	100231	Đào Bảo Long	10C11	006	003			005	
425	100238	Nguyễn Thị Khánh Ly	10C11	012	008			007	
426	100244	Trần Khánh Mi	10C11	018	012			012	
427	100272	Hồ Đắc Bảo Nam	10C11	004	002			002	
428	100284	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	10C11	016	011			006	
429	100300	Phạm Huy Hoàng Nhật	10C11	011	010			013	
430	100336	Nguyễn Như Ý - Niê	10C11	006	011			013	
431	100339	Y Hăm Niê	10C11	009	012			003	
432	100361	Nguyễn Hữu Phương	10C11	011	001			002	
433	100374	Hoàng Công Sơn	10C11	003	007			009	
434	100384	Nguyễn Duy Tấn	10C11	013	012			003	
435	100392	Trần Bích Thảo	10C11	001	004			009	
436	100405	Phạm Quang Thuận	10C11	013	010			003	
437	100415	Nguyễn Quỳnh Minh Thư	10C11	003	003			011	
438	100416	Nguyễn Thị Anh Thương	10C11	004	004			012	
439	100427	H Ngân Buôn Tô	10C11	015	011			007	
440	100443	Trần Nguyễn Đức Trọng	10C11	011	011			001	
441	100444	Ngô Thị Thanh Trúc	10C11	012	012			002	
442	100451	Nguyễn Thanh Tú	10C11	019	004			004	
443	100452	Đỗ Anh Tuấn	10C11	020	005			005	
444	100457	Triệu Quốc Tuấn	10C11	005	009			008	
445	100467	Nguyễn Trần Thanh Vân	10C11	015	003			013	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn					Ghi chú
				Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
446	100473	Nguyễn Quang Vinh	10C11	001	006			004	
447	100033	Nguyễn Vũ Trang Anh	10C12	013	006			008	
448	100055	Trần Minh Bảo	10C12	014	004			011	
449	100070	Vũ Phạm Bảo Châu	10C12	009	012			005	
450	100071	Vũ Phạm Ngọc Châu	10C12	010	001			006	
451	100073	Đào Diệu Chi	10C12	012	003			007	
452	100093	Trần Võ Lê Dũng	10C12	012	002			004	
453	100098	Lê Nguyễn Thùy Dương	10C12	017	003			009	
454	100121	Nguyễn Lê Yên Hà	10C12	019	006			006	
455	100122	Nguyễn Ngọc Hà	10C12	020	007			007	
456	100123	Nguyễn Võ Ngọc Hà	10C12	001	008			008	
457	100128	Võ Trần Đăng Hào	10C12	006	011			011	
458	100129	Lê Nguyên Thiên Hạo	10C12	007	012			012	
459	100135	Bùi Nguyễn Gia Hân	10C12	013	003			004	
460	100137	Lưu Gia Hân	10C12	015	004			005	
461	100162	Huỳnh Kim Huệ	10C12	018	007			002	
462	100166	Trần Đại Hùng	10C12	002	010			004	
463	100171	Niê Võ Phúc Huy	10C12	007	001			008	
464	100190	Lê Quốc Khánh	10C12	006	012			008	
465	100202	Nguyễn Ngọc Minh Khôi	10C12	018	009			003	
466	100240	Dương Thị Tuyết Mai	10C12	014	009			009	
467	100246	Đông Vũ Hoàng Minh	10C12	019	001			013	
468	100247	Lê Văn Minh	10C12	020	002			001	
469	100249	Nguyễn Gia Minh	10C12	002	003			003	
470	100253	Trần Cao Minh	10C12	006	007			004	
471	100287	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	10C12	019	002			007	
472	100314	Tạ Yến Nhi	10C12	005	003			011	
473	100316	Lưu Gia Nhiên	10C12	007	005			012	
474	100355	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	10C12	005	010			011	
475	100364	Huỳnh Minh Quân	10C12	014	003			003	
476	100393	Nguyễn Thị Hồng Thắm	10C12	002	005			010	
477	100408	Nguyễn Thị Thu Thủy	10C12	016	012			005	
478	100412	Lê Nguyễn Anh Thư	10C12	020	001			009	
479	100420	Nguyễn Khánh Thy	10C12	008	007			001	
480	100424	Nguyễn Việt Tiến	10C12	012	008			005	
481	100426	Nguyễn Lê Đình Toàn	10C12	014	010			006	
482	100434	Nguyễn Thị Thùy Trâm	10C12	002	003			011	
483	100460	Đỗ Thị Ngọc Tuyết	10C12	008	011			010	
484	100485	Nguyễn Yến Vy	10C12	013	011			012	
485	100486	Nông Thị Ngọc Vy	10C12	014	012			013	

Danh sách này có 485 học sinh.

Ea Kar, ngày 21 tháng 3 năm 2026

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Khanh